

大会名：2010アジアオープンダンス選手権大会in九州

競技会コード：201010

開催年月日：平成22年2月24日

会場：北九州八幡ロイヤルホテル

主催：一般社団法人日本ダンス協会（JDC）九州総局

- 審査員
- 1 MarcusHiltonM.
 - 2 Paul Killik
 - 3 Steve Powell
 - 4 MarcelDeRijk
 - 5 Svein RotVoid
 - 6 AugustoSchiavo
 - 7 Robin Short
 - 8 Bryan Watson
 - 10 瀬戸 健二
 - 11 尾上 武襄
 - 12 中島 孝秀
 - 13 多比良 守
 - 14 佐伯 浩一郎
 - 15 吉田 俊子
 - 16 森川 智
 - 17 立川 照子
 - 18 山口 裕子
 - 19 原田 祐三子
 - 20 森野 繁
 - 21 黒田 美姫
 - 22 甲斐 幸雄
 - 23 窪田 俊朗
 - 24 後藤 美智代
 - 25 横尾 和子

昇級者（ノービス級は即日、他は翌年1月1日昇級）

Professional Standard Risingstar 出場：35組 種目：WQ

【1次予選】

背番号	1	3	4	6	7	10	12	17	18	得点	順位	判定
2	WQ	18	1	CALL								
4	WQ	WQ	WQ	WQ	WQ	WQ	W.	W.	WQ	16	11	CALL
5	WQ	WQ	.Q	WQ	WQ	WQ	WQ	WQ	WQ	17	8	CALL
7	.Q	WQ	.Q	WQ	WQ	WQ	.Q	.Q	WQ	14	18	CALL
9	WQ	WQ	WQ	..	WQ	W.	WQ	WQ	WQ	15	12	CALL
11	W.	WQ	..	3	30	-
13	W.	.Q	W.	..	3	30	-
15	W.	..	WQ	W.	WQ	WQ	WQ	..	.Q	11	24	CALL
18	WQ	WQ	.Q	WQ	WQ	.Q	WQ	.Q	WQ	15	12	CALL
20	WQ	18	1	CALL								
22	0	35	-
25	WQ	WQ	W.	.Q	.Q	WQ	WQ	WQ	WQ	15	12	CALL
27	WQQ	3	30	-
29	WQ	.Q	.Q	WQ	WQ	WQ	..	W.	WQ	13	21	CALL
31	W.	WQ	..	W.	W.	..	WQ	WQ	WQ	11	24	CALL
35	WQ	WQ	WQ	WQ	.Q	WQ	WQ	WQ	WQ	17	8	CALL
37	WQ	WQ	..	WQ	WQ	WQ	WQ	W.	.Q	14	18	CALL
39	..	W.	W.	WQ	.Q	..	WQ	WQ	.Q	10	26	-
42	WQ	WQ	WQ	.Q	WQ	WQ	WQ	WQ	WQ	17	8	CALL
43	W.	..	WQ	.Q	WQ	..	6	28	-
45	WQ	WQ	WQ	W.	WQ	WQ	W.	.Q	WQ	15	12	CALL
47	WQ	..	W.	15	12	CALL						
50	WQ	18	1	CALL								
51	.Q	..	WQ	..	W.	WQ	.Q	WQ	.Q	10	26	-
53	WQ	..	WQ	.Q	..	W.	6	28	-

5 4	WQ	WQ	WQ	WQ	WQ	WQ	WQ	WQ	WQ	18	1	CALL
5 5	WQ	WQ	WQ	.Q	WQ	WQ	W.	WQ	W.	15	12	CALL
6 1	WQ	WQ	WQ	WQ	WQ	WQ	WQ	WQ	WQ	18	1	CALL
6 2	WQ	WQ	W.	. .	WQ	W.	WQ	.Q	WQ	13	21	CALL
6 3	WQ	W.	WQ	.Q	WQ	W.	WQ	WQ	W.	14	18	CALL
6 6	WQ	WQ	WQ	WQ	WQ	WQ	WQ	WQ	WQ	18	1	CALL
6 9	WQ	WQ	WQ	WQ	WQ	WQ	WQ	WQ	WQ	18	1	CALL
7 1	W.	W.	W.	W.	W.	3	30	-
7 5	.Q	WQ	WQ	WQ	. .	.Q	W.	WQ	.Q	12	23	CALL
7 8Q	. .	W.Q	3	30	-

【2次予選】

背番号	1	3	4	6	7	10	12	17	18	得点	順位	判定
2	WQ	WQ	WQ	. .	.Q	.Q	WQ	WQ	WQ	14	5	CALL
4	WQ	WQ	WQ	WQ	W.	9	12	CALL
5	. .	WQ	. .	WQ	W.	WQ	W.	WQ	WQ	12	9	CALL
7	W.	WQ	WQ	WQ	7	14	-
9	WQ	2	21	-
15	W.	1	23	-
18Q	W.	WQ	W.	5	17	-
20	.Q	WQ	WQ	. .	WQ	WQ	. .	WQ	.Q	12	9	CALL
25	WQ	W.	WQ	. .	5	17	-
29	W.Q	WQ	WQ	WQ	8	13	-
31	W.	WQ	W.Q	WQ	7	14	-
35	.Q	WQ	WQ	W.	WQ	WQ	WQ	WQ	14	5	CALL
37	WQ	WQ	WQ	WQ	WQ	.QQ	.Q	13	8	CALL
42	WQ	WQ	WQ	WQ	WQ	W.	11	11	CALL
45	WQ	WQ	.Q	WQ	WQ	WQ	WQ	.Q	WQ	16	2	CALL
47Q	WQ	.Q	4	19	-
50	WQ	.Q	WQ	WQ	. .	WQ	WQ	W.	WQ	14	5	CALL
54	WQ	WQ	WQ	WQ	WQ	WQ	. .	WQ	WQ	16	2	CALL
55	W.	WQ	3	20	-
61	W.	WQQ	W.	WQ	7	14	-
62	0	24	-
63	0	24	-
66	WQ	18	1	CALL								
69	WQ	WQ	WQ	WQ	WQ	W.	WQ	.Q	WQ	16	2	CALL
75	WQ	2	21	-

【準決勝】

背番号	1	3	4	6	7	10	12	17	18	得点	順位	判定
2Q	W.	.QQ	WQ	WQ	WQ	10	3	CALL
4	WQ	W.	WQ	WQ	.Q	8	8	-
5	. .	WQ	W.	W.	WQ	W.	W.	8	8	-
20	. .	W.	W.	W.	WQ	W.	6	10	-
35Q	W.	W.Q	WQ	6	10	-
37	W.	.Q	WQ	WQ	6	10	-
42	WQ	WQ	W.	. .	WQ	.Q	.Q	W.	10	3	CALL
45	WQ	WQ	WQ	WQ	W.	9	7	-
50Q	WQ	WQ	.Q	WQ	WQ	10	3	CALL
54	WQ	W.	WQ	WQ	WQQ	.Q	11	2	CALL
66	WQ	.Q	.Q	WQ	WQ	WQ	WQ	WQ	14	1	CALL
69	.Q	WQ	WQ	.Q	W.	.Q	WQ	10	3	CALL

【決勝】

背番号	1	3	4	6	7	10	12	17	18	W	Q	総合
2	64	45	43	52	55	55	55	44	43	6.0	6.0	6
4	32	31	66	66	11	44	34	66	66	5.0	4.0	5
5	56	66	35	34	66	33	12	33	11	3.0	5.0	4
5	11	24	21	11	32	11	61	22	32	1.0	1.0	1
6	25	52	54	45	23	22	26	11	25	2.0	3.0	2
6	43	13	12	23	44	66	43	55	54	4.0	2.0	3

【最終結果】

背番号	リーダー	パートナー	所属	成績
2	岸本 真臣	大津谷陽子	福岡	6位 決勝 準決 準決
4	亀川 隆史	高橋ひとみ	東京	
5	土方 健一	土方恵吏子	東京	

Risingstar

7	福島優一	小嶋さとみ	福岡	2	次
9	伊藤大輔	伴まゆみ	大阪	2	次
11	嘉戸石大	嘉戸万青子	福岡	1	次
13	尾木博之	竹中梨沙	熊本	1	次
15	玉山大博	江崎麻湖	福岡	2	次
18	高田博之	原村順子	鹿児島	2	次
20	池田雅志	尾下優子	東京	準	決
22	武智厚樹	古原千鶴	福岡	1	次
25	土持介	梶奈津子	大阪	2	次
27	大高吾朗	大高奈津子	愛知	1	次
29	荒木孝康	大金美智子	千葉	2	次
31	西尾孝一	加藤藍	東京	準	決
35	西尾啓一郎	溝部なみ	東京	準	決
37	花田諭	花田みほ	大分	1	次
39	住吉敏憲	住吉静有	東京	決	勝
42	加藤透	加藤あい	福岡	1	準
43	西田克義	佐藤晴香	東京	2	次
45	福土慎介	鬼昌裕子	愛知	決	勝
50	瀬内英幸	河内知香	福岡	1	次
51	中嶋康人	中嶋藍香	福岡	1	次
53	王野稔生	王野玉玲	福岡	2	次
54	山下元康	藤山華子	大阪	2	次
55	田中竜蔵	加藤み香	福岡	2	次
56	成野健一	成田朝智	東京	決	勝
61	坊野貴博	金子智佐	東京	1	次
62	麻生貴博	麻生めぐみ	鹿児島	1	次
63	藤岡博	田村裕子	福岡	2	次
66			福岡	1	次
69			福岡	2	次
71			福岡	1	次
75			福岡	2	次
78			福岡	1	次

Professional Latin Risingstar 出場：28組 種目：CS

【1次予選】

背番号	1	2	5	7	8	11	13	15	16	得点	順位	判定
1	CS	.S	CSS	C.	CS	..	9	26	-
3	CS	C.	CS	17	10	CALL						
6	.S	CS	CS	..	CS	CS	..	CS	CS	13	23	CALL
8	CS	CS	CS	CS	.S	CS	CS	CS	CS	17	10	CALL
10	CS	.S	17	10	CALL							
12	.S	CS	.S	CS	CS	CS	..	CS	..	14	21	CALL
14	CS	18	1	CALL								
16	C.	..	C.	CS	C.	CS	.S	CS	CS	12	25	-
19	CS	.S	CS	17	10	CALL						
21	CS	18	1	CALL								
23	C.	..	1	28	-
26	CS	C.	..	CS	CS	CS	CS	CS	CS	15	20	CALL
30	CS	.S	CS	17	10	CALL						
33	CS	CS	CS	CS	CS	.S	CS	CS	CS	17	10	CALL
36	C.	CS	17	10	CALL							
38	CS	18	1	CALL								
40	CS	C.	17	10	CALL							
46	CS	CS	CS	CS	CS	C.	CS	CS	CS	17	10	CALL
48	CS	18	1	CALL								
49	CS	..	CS	C.	CS	C.	CS	C.	CS	13	23	CALL
57	CS	18	1	CALL								
64	..	CS	CS	.S	..	CS	C.	.S	..	9	26	-
65	CS	18	1	CALL								
67	CS	CS	.S	CS	CS	..	.S	CS	CS	14	21	CALL
70	CS	18	1	CALL								
74	CS	CS	C.	CS	CS	CS	CS	CS	CS	17	10	CALL
77	CS	18	1	CALL								
79	CS	18	1	CALL								

【2次予選】

背番号	1	2	5	7	8	11	13	15	16	得点	順位	判定
3	CS	CS	CS	.S	CS	.S	CS	..	CS	14	4	CALL

6	..	CS	.S	C.	CS	C.	C.	8	12	CALL
8	CS	CS	.S	..	CS	CS	..	C.	CS	12	8	CALL
10	CS	..	.S	CS	CS	..	.S	8	12	CALL
12	..	CS	..	C.	..	C.	4	20	-
14	CS	CS	CS	CS	C.	CS	CS	CS	CS	17	1	CALL
19S	CS	C.	C.	C.	6	17	-
21	CS	CS	CS	C.	CS	..	.S	CS	CS	14	4	CALL
26S	..	CS	..	.S	..	4	20	-
30	C.	..	CS	CS	..	.S	..	6	17	-
33	..	C.	..	.S	C.	.S	..	4	20	-
36	CS	..	CS	CS	CS	CS	.S	CS	.S	14	4	CALL
38	C.	CS	CS	C.	CS	CS	C.	CS	C.	14	4	CALL
40	CS	CS	..	CS	C.	..	C.	.S	..	9	11	CALL
46	CS	..	C.	..	.S	C.	..	6	17	-
48	CS	.S	..	CS	..	CS	.S	CS	CS	12	8	CALL
49	0	23	-
57	CS	..	CS	..	CS	..	.S	7	16	-
65	CS	CS	CS	..	CS	.S	CS	CS	CS	15	3	CALL
67	0	23	-
70	..	CS	C.	..	CS	CS	..	C.	..	8	12	CALL
74	.S	CS	CS	CS	CS	CS	.S	CS	CS	16	2	CALL
77S	CS	.S	..	CS	CS	CS	10	10	CALL
79	C.	CS	..	C.	CS	..	CS	8	12	CALL

【準決勝】

背番号	1	2	5	7	8	11	13	15	16	得点	順位	判定
3	CS	13	2	CALL								
6	C.	..	.S	CSS	C.	..	6	9	-
8	CSS	3	13	-
10	CS	..	C.	.S	4	11	-
14	CS	CS	C.	C.	.S	.S	CS	C.	CS	13	2	CALL
21	C.	CS	CS	..	C.	.S	.S	8	7	-
36	CS	C.	CS	CS	C.	.S	C.	10	4	CALL
38	.S	CS	..	.S	C.	CS	..	7	8	-
40	C.	..	.S	2	14	-
48	.S	..	.S	CS	CS	C.	CS	9	5	CALL
65	CS	CSS	..	.S	.S	CS	9	5	CALL
70	..	CS	..	C.	..	C.	4	11	-
74	..	CS	..	14	1	CALL						
77	CS	.S	CS	6	9	-
79	0	15	-

【決勝】

背番号	1	2	5	7	8	11	13	15	16	C	S	総合
3	32	45	42	44	32	53	21	55	11	3.0	2.0	2
14	23	23	34	56	56	45	12	11	44	2.0	4.0	3
36	66	66	55	33	13	34	65	66	55	6.0	6.0	6
48	55	54	66	22	64	12	54	24	33	5.0	3.0	4
65	44	32	23	65	45	66	43	32	66	4.0	5.0	5
74	11	11	11	11	21	21	36	43	22	1.0	1.0	1

【最終結果】

背番号	リーダー	パートナー	所属	成績
1	石橋 優一	桑野沙弥香	福岡	1次
3	北村 寛	鈴木 舞	神奈川	決勝 2位
6	高橋 顕史	千田 郁子	東京	準決勝
8	Wei Shiou Tseng	日下部 未央	京都	準決勝
10	山本 博之	上田 晃実	福岡	準決勝
12	井口 裕樹	大塚とみみ	熊本	2次
14	高木 隆	高嶋 聖美	埼玉	決勝 3位
16	白井 清法	有馬 加菜	福岡	1次
19	辻 翔平	辻 真理子	大阪	2次
21	横田 哲也	松永ゆかり	愛知	準決勝
23	佐藤 潤一	占部ちひろ	福岡	1次
26	牧瀬 豊継	古川 リサ	大阪	2次
30	鈴木 肖生	鈴木みゆき	京都	2次
33	井上 将也	井上 由香	福岡	2次
36	青木 慎吾	小川加那子	京都	決勝 6位
38	前田 将寛	松井紗央里	大阪	準決勝
40	鈴木 剛	鈴木 由香	福岡	準決勝

Risingstar

4 6	大木 健	浜田 ゆか	福岡	2 次	
4 8	新田 宏之	坂口 さくら	大阪	決勝	4 位
4 9	千代 友樹	千代 理恵	熊本	2 次	
5 7	斉藤 篤史	斉藤 裕子	熊本	2 次	
6 4	平崎 誠	切手 江子	鹿児島	1 次	
6 5	加藤 義人	劉 英	東京	決勝	5 位
6 7	中山 高志	重 安奈	福岡	2 次	
7 0	川原 亮	杉下 苑未	熊本	準決	
7 4	加治 貴士	清水 舞	熊本	決勝	1 位
7 7	楡田 利克	楡田 容子	神奈川	準決	
7 9	藤崎 祥太郎	吉田 あゆみ	福岡	準決	

Professional Standard B class 出場：23組 種目：TF

【1次予選】

背番号	1	3	4	5	6	13	16	得点	順位	判定
1 0	..	T.	..	TF	TF	T.	..	6	13	—
1 1	T.	..	TF	TF	.F	TF	TF	10	9	CALL
1 3	.F	T.	.F	.F	T.	.F	TF	8	11	CALL
1 6	.F	TF	TF	T.	.F	..	TF	9	10	CALL
2 2	TF	.F	..	T.	..	.F	..	5	14	—
2 7	TF	TF	TF	TF	T.	TF	TF	13	3	CALL
2 8F	..	TF	..	3	17	—
4 3	TF	14	1	CALL						
4 4	TF	.F	..	T.	.F	5	14	—
4 9	TF	2	18	—
5 1	T.	TF	TF	TF	TF	T.	TF	12	6	CALL
5 2	T.	1	20	—
5 3	..	T.	T.	..	2	18	—
5 5	TF	14	1	CALL						
5 9	TF	.F	T.	T.	..	TF	..	7	12	CALL
6 1	TF	TF	TF	.F	TF	TF	TF	13	3	CALL
6 2	TF	TF	TF	..	TF	TF	TF	12	6	CALL
6 3	TF	TF	..	TF	TF	TF	TF	12	6	CALL
6 4	T.	1	20	—
7 1F	1	20	—
7 5	T.	TF	TF	TF	TF	TF	TF	13	3	CALL
7 6	T.	1	20	—
7 8	.F	..	.F	.FF	4	16	—

【準決勝】

背番号	1	3	4	5	6	13	16	得点	順位	判定
1 1F	T.	TF	..	4	9	—
1 3	..	T.	T.	2	10	—
1 6	TF	2	10	—
2 7	T.	TF	T.	TF	.F	TF	TF	11	2	CALL
4 3	T.	..	.F	..	.F	TF	..	5	8	—
5 1	.F	.F	TF	TF	TF	T.	TF	11	2	CALL
5 5	..	TF	.F	T.	TF	TF	TF	10	5	CALL
5 9	T.	1	12	—
6 1	TF	14	1	CALL						
6 2	.F	..	TF	.F	.F	TF	..	7	6	CALL
6 3	TF	TF	TF	TF	T.	..	TF	11	2	CALL
7 5	TF	TF	TF	6	7	—

【決勝】

背番号	1	3	4	5	6	13	16	T	F	総合
2 7	33	43	64	43	46	53	23	5.0	2.0	3
5 1	56	66	25	64	12	35	32	2.0	5.0	4
5 5	65	32	31	55	54	64	55	6.0	4.0	5
6 1	22	21	12	21	21	11	11	1.0	1.0	1
6 2	44	54	46	36	35	22	66	4.0	6.0	6
6 3	11	15	53	12	63	46	44	3.0	3.0	2

【最終結果】

背番号	リーダー	パートナー	所属	成績
-----	------	-------	----	----

Risingstar

10	山本博之	上田晃実	福岡	1次
11	嘉戸秀樹	嘉戸万青子	福岡	準決
13	尾石悟郎	竹中梨沙	熊本	準決
16	白井清志	有馬加菜子	福岡	準決
22	池田持祐	梶原優春	福岡	1次
27	土塚俊郎	倉掛啓子	福岡	1次
28	塩塚敏英	住吉静代	福岡	準決
43	住吉一哲	酒井和恵	福岡	1次
44	板代友樹	千代木昌子	熊本	1次
49	福原亘	鬼木智子	福岡	決勝
51	林幸介	志賀美智子	熊本	1次
52	土師慎人	金苗藍香	福岡	1次
55	中嶋康和	中田原良子	福岡	決勝
59	原野振稔	王野亜紀	福岡	決勝
61	王川充元	系山華子	大阪	決勝
62	糸山下康	藤切利江	福岡	決勝
63	平崎誠一郎	金子生智	鹿児島	1次
64	坊野貴博	麻生木和	鹿児島	1次
71	梅津善博	黒田裕子	福岡	準決
75			福岡	1次
76			福岡	1次
78			福岡	1次

Professional Latin B class 出場：17組 種目：RP

【1次予選】

背番号	1	2	7	8	11	12	19	得点	順位	判定
1	RP	12	7	CALL						
12	RP	RP	RP	..	RP	RP	RP	12	7	CALL
15	RP	RP	R	..	R	RP	..	8	12	CALL
17	R	P	2	17	-
19	..	P	RP	RP	RP	RP	RP	13	3	CALL
23	RP	P	R	..	4	15	-
33	RP	RP	RP	RP	R	RP	RP	13	3	CALL
34	RP	RP	RP	..	RP	8	12	CALL
38	RP	14	1	CALL						
40	RP	14	1	CALL						
49	..	RP	..	P	..	P	..	6	14	-
56	RP	RP	RP	RP	RP	10	10	CALL
57	RP	RP	..	P	RP	RP	RP	13	3	CALL
64	R	..	RP	P	..	4	15	-
67	RP	RP	RP	RP	..	RP	..	10	10	CALL
70	RP	RP	RP	RP	RP	R	RP	13	3	CALL
79	RP	RP	R	RP	R	RP	RP	12	7	CALL

【準決勝】

背番号	1	2	7	8	11	12	19	得点	順位	判定
1	..	P	RP	..	R	..	RP	6	7	-
12	R	RP	RP	R	RP	RP	R	11	2	CALL
15	RP	2	11	-
19	..	P	RP	RP	..	P	RP	11	2	CALL
33	..	R	R	..	P	..	RP	6	7	-
34	0	13	-
38	RP	RP	..	P	RP	RP	P	12	1	CALL
40	RP	RP	RP	RP	..	R	RP	11	2	CALL
56	R	RP	RP	RP	..	7	6	CALL
57	..	P	..	R	..	P	..	4	10	-
67	R	1	12	-
70	..	RP	..	RP	RP	..	RP	8	5	CALL
79	RP	..	P	RP	..	5	9	-

【決勝】

背番号	1	2	7	8	11	12	19	R	P	総合
12	65	36	23	55	23	63	55	5.0	5.0	5
19	44	43	32	44	31	11	11	2.0	2.0	2
38	21	22	55	11	12	22	22	1.0	1.0	1

4 0	33	54	11	22	56	45	34	3.0	4.0	4
5 6	56	65	66	66	44	34	66	6.0	6.0	6
7 0	12	11	44	33	65	56	43	4.0	3.0	3

【最終結果】

背番号	リーダー	パートナー	所属	成績
1	石橋 優一	桑野沙弥香	福岡	準決勝
12	井口 裕樹	大塚ともみ	熊本	決勝 5位
15	玉木 大介	江崎 麻湖	福岡	準決勝
17	安信 汐朗	高橋 美和	福岡	1次決勝
19	辻 翔平	辻 真理子	大阪	決勝 2位
23	佐藤 潤一	占部ちひろ	福岡	1次準決勝
33	井上 将也	井上 由香	福岡	準決勝
34	中原 久輝	米森みゆき	鹿児島	準決勝
38	前田 将寛	松井紗央里	大阪	決勝 1位
40	鈴木 剛	鈴木 由香	福岡	決勝 4位
49	千代 友樹	千代 理恵	熊本	1次決勝
56	吉田 徹郎	上田 祐子	鹿児島	決勝 6位
57	斉藤 篤史	斉藤 裕子	熊本	準決勝
64	平崎 誠	手利江子	鹿児島	1次準決勝
67	中山 高志	重 安奈	福岡	準決勝
70	川原田 亮	杉下 苑未	熊本	決勝 3位
79	藤崎祥太郎	吉田あゆみ	福岡	準決勝

Professional Standard C class 出場：18組 種目：TQ

【1次予選】

背番号	3	4	5	6	14	15	17	得点	順位	判定
22	TQ	9	11	CALL						
24	TQ	T	..	3	18	—
26	T	TQ	TQ	TQ	T	..	TQ	10	9	CALL
28	TQ	Q	TQ	TQ	TQ	Q	TQ	12	2	CALL
32	T	TQ	TQ	T	..	TQ	TQ	10	9	CALL
41	Q	TQ	Q	TQ	TQ	8	13	—
44	TQ	..	TQ	Q	TQ	TQ	TQ	11	6	CALL
49	T	TQ	TQ	T	Q	TQ	TQ	11	6	CALL
51	Q	TQ	TQ	TQ	TQ	TQ	TQ	13	1	CALL
52	T	Q	..	TQ	T	..	Q	6	16	—
59	Q	TQ	TQ	T	TQ	TQ	TQ	12	2	CALL
60	T	T	..	TQ	..	TQ	TQ	8	13	—
64	TQ	Q	T	Q	TQ	TQ	..	9	11	CALL
67	..	TQ	T	TQ	TQ	TQ	TQ	11	6	CALL
68	TQ	..	Q	T	4	17	—
71	TQ	TQ	T	TQ	Q	TQ	TQ	12	2	CALL
76	Q	T	Q	..	TQ	..	TQ	7	15	—
78	TQ	TQ	TQ	TQ	TQ	TQ	..	12	2	CALL

【準決勝】

背番号	3	4	5	6	14	15	17	得点	順位	判定
22	TQ	TQ	TQ	TQ	T	Q	TQ	10	2	CALL
26	T	TQ	3	11	—
28	T	..	TQ	Q	TQ	..	TQ	8	5	CALL
32	..	TQ	T	Q	4	10	—
44	TQ	T	TQ	TQ	TQ	9	4	CALL
49	Q	TQ	TQ	5	9	—
51	Q	TQ	TQ	TQ	TQ	TQ	TQ	13	1	CALL
59	TQ	..	TQ	T	TQ	T	TQ	10	2	CALL
64	..	TQ	..	Q	T	TQ	..	6	7	—
67	TQ	TQ	..	Q	T	6	7	—
71	Q	Q	2	12	—
78	TQ	TQ	Q	T	TQ	8	5	CALL

【決勝】

背番号	3	4	5	6	14	15	17	T	Q	総合
22	45	45	25	56	66	11	55	4.0	5.0	5
28	56	66	66	35	45	54	44	6.0	6.0	6

5 6	.T	WT	WT	WT	WT	WT	WT	13	3	CALL
5 8	WTT	W.	4	9	—
6 0	WT	14	1	CALL						
7 2	..	WT	..	WT	W.	5	8	—
7 3	WT	W.	..	3	10	—
7 6	W.	W.	..	W.	WT	W.	.T	7	5	CALL

【決勝】

	18	19	20	21	22	24	25			
背番号	WT	W	T	総合						
1	44	22	33	23	55	33	12	3.0	3.0	3
2 3	22	44	64	44	33	54	64	4.0	4.0	4
4 1	55	55	22	55	44	45	46	5.0	5.0	5
5 6	11	11	11	11	11	12	21	1.0	1.0	1
6 0	33	33	45	32	22	21	33	2.0	2.0	2
7 6	66	66	56	66	66	66	55	6.0	6.0	6

【最終結果】

背番号	リーダー	パートナー	所属	成績
1	石橋 優一	桑野沙弥香	福岡	決勝 3位
2 3	佐藤 潤一	占部ちひろ	福岡	決勝 4位
2 4	RITUAL FLOR JR	宮井美千絵	福岡	準決
4 1	木下 芳則	桑野 直子	熊本	決勝 5位
5 6	吉田 徹郎	上田 祐子	鹿児島	決勝 1位
5 8	上原 太陽	大山 真里	熊本	準決
6 0	小清水 信	安廣 歩美	福岡	決勝 2位
7 2	牛嶋 道弘	三木由美子	福岡	準決
7 3	藤田 國秋	渡邊いつみ	熊本	準決
7 6	梅津 善博	黒木 和江	福岡	決勝 6位

Professional Latin D class 出場：2組 種目：CP

【準決勝】

	11	14	15	18	20	23	25			
背番号	CP	得点	順位	判定						
1 7	CP	14	1	CALL						
5 8	CP	14	1	CALL						

【決勝】

	11	14	15	18	20	23	25			
背番号	CP	C	P	総合						
1 7	21	21	11	21	11	11	11	1.0	1.0	1
5 8	12	12	22	12	22	22	22	2.0	2.0	2

【最終結果】

背番号	リーダー	パートナー	所属	成績
1 7	安信 汐朗	高橋 美和	福岡	決勝 1位
5 8	上原 太陽	大山 真里	熊本	決勝 2位